

KẾT QUẢ THI NĂNG KHIẾU - KỲ TUYỂN SINH NĂM 2023

NGÀNH THANH NHẠC

Đợt thi từ ngày 27/7/2023 đến ngày 28/7/2023

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm UT KV	ĐT	Điểm UTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
1	CVN.002	LÊ THỊ THU AN	Nữ	10/04/2002	6.3	2020	KV3	0		0	8	7.5	23.50	TT
2	CVN.004	NGUYỄN THÀNH AN	Nam	17/02/2005	7.2	2023	KV1	0.75		0	7.75	7.25	23.50	TT
3	CVN.006	ĐÀO THỊ MỸ AN	Nữ	25/10/2004	7.6	2022	KV1	0.75		0	7.75	8	24.25	TT
4	CVN.007	HUỖNH MINH AN	Nữ	03/08/2005	7.8	2023	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
5	CVN.009	CHÂU NGỌC PHƯƠNG ANH	Nữ	13/09/2003	6.2	2021	KV3	0		0	7.5	7.5	22.50	TT
6	CVN.012	HUỖNH VÕ MINH ANH	Nữ	10/01/2005	7.4	2023	KV2-NT	0.5		0	8	8	24.50	TT
7	CVN.013	LÊ ĐỨC NAM ANH	Nam	01/05/2003	8.1	2021	KV2	0.25		0	8.25	8	24.75	TT
8	CVN.016	NGUYỄN HÀ ANH	Nữ	01/10/2001	Đ	2019	KV3	0		0	8.5	8.5	25.50	TT
9	CVN.018	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	10/08/2004	7.1	2022	KV2-NT	0.5		0	8.5	8	25.50	TT
10	CVN.020	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	07/09/2005	7	2023	KV2	0.25		0	9	8	26.25	TT
11	CVN.021	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	15/05/1999	8.2	2017	KV2	0.25		0				
12	CVN.022	NGUYỄN VÕ VÂN ANH	Nữ	06/08/2004	9.2	2022	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
13	CVN.026	TRƯƠNG NHẬT ANH	Nam	14/01/2004	7.5	2022	KV1	0.75		0	7.5	7.5	23.25	TT
14	CVN.027	VÕ ĐỨC ANH	Nam	19/10/2005	6.8	2023	KV3	0		0				
15	CVN.030	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	03/09/2004	7.4	2022	KV1	0.75		0				

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
16	CVN.031	CHU THỊ BAN	Nữ	14/11/2000	6.6	2018	KV2-NT	0.5		0	7.75	7.5	23.50	TT
17	CVN.033	TRƯƠNG NGUYỄN NHỰT BẰNG	Nam	29/01/2003	8.8	2021	KV1	0.75		0	8.25	8	25.25	TT
18	CVN.034	DƯƠNG GIA BẢO	Nam	21/01/2004	8.4	2022	KV3	0		0	8.25	8.25	24.75	TT
19	CVN.035	HỒ GIA BẢO	Nam	24/09/2003	8.2	2021	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT
20	CVN.037	NGUYỄN HOÀNG GIA BẢO	Nam	24/04/2005	6.9	2023	KV2	0.25		0	5	7	17.25	
21	CVN.038	NGUYỄN QUỐC BẢO	Nam	09/06/2003	9.2	2021	KV3	0		0	8	7	23.00	TT
22	CVN.045	TÔNG HOÀNG GIA BẢO	Nam	06/06/2005	7.7	2023	KV2-NT	0.5		0				
23	CVN.056	PHAN BẢO CHÂU	Nữ	20/03/2004	6.7	2023	KV2	0.25		0	8.5	8	25.25	TT
24	CVN.057	NGUYỄN THANH CHUÔNG	Nam	22/05/1999	8.5	2017	KV2-NT	0.5		0	7.25	8	23.00	TT
25	CVN.058	LẠI THÀNH CÔNG	Nam	28/12/2002	8	2020	KV1	0.75		0	8.25	8	25.25	TT
26	CVN.059	ĐINH MẠNH CƯỜNG	Nam	01/10/2001	8.4	2019	KV2-NT	0.5		0				
27	CVN.061	TRẦN BẢO CƯỜNG	Nam	05/03/2005	8.2	2023	KV2-NT	0.5		0	8.25	8.5	25.50	TT
28	CVN.063	NGUYỄN HỮU ĐẠI	Nam	24/10/2000	7.9	2018	KV3	0		0	9	8	26.00	TT
29	CVN.069	BÙI QUANG ANH DANH	Nam	24/10/2000	8.7	2023	KV2	0.25		0				
30	CVN.071	LÊ PHÚ DANH	Nam	27/02/2004	8.2	2022	KV2-NT	0.5		0	7	7	21.50	TT
31	CVN.075	ĐÀO TIẾN ĐẠT	Nam	03/01/2000	7.2	2018	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
32	CVN.077	DƯƠNG PHONG ĐẠT	Nam	30/07/2005	6.4	2023	KV2-NT	0.5		0	8	7	23.50	TT
33	CVN.082	TRƯƠNG TIẾN ĐẠT	Nam	25/08/2005	6.8	2023	KV2	0.25		0	8	7.5	23.75	TT
34	CVN.083	VŨ THÀNH ĐẠT	Nam	21/10/2003	7.7	2021	KV1	0.75		0	4	4	12.75	
35	CVN.084	TRẦN THỊ THU DIỄM	Nữ	23/02/2005		2023	KV1	0.75		0				
36	CVN.087	NGUYỄN HỒNG ĐIỆP	Nam	01/01/1997	6.6	2015	KV2	0.25	03	2	8	8	26.25	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
37	CVN.092	LÊ HOÀNG ĐÔNG	Nam	02/05/2005	8.1	2023	KV3	0		0	5	6	16.00	
38	CVN.094	ĐẶNG HOÀNG MINH ĐỨC	Nam	17/04/2005	6.7	2023	KV1	0.75		0	8	8	24.75	TT
39	CVN.096	PHẠM TRUNG ĐỨC	Nam	12/06/2003	7.5	2021	KV1	0.75		0	7.5	7.5	23.25	TT
40	CVN.099	BÙI NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	Nữ	08/09/2005	8	2023	KV2-NT	0.5		0	8.5	7	24.50	TT
41	CVN.100	NGUYỄN HOÀNG DUNG	Nữ	22/06/2005	6.9	2023	KV3	0		0	8.75	7.75	25.25	TT
42	CVN.101	ĐÀO HÙNG DŨNG	Nam	09/08/2003	6.9	2021	KV1	0.75		0				
43	CVN.105	HÀ TÙNG DƯƠNG	Nam	11/12/2004	7.3	2022	KV3	0		0	7.5	7.5	22.50	TT
44	CVN.106	HUỖNH HẢI DƯƠNG	Nam	29/01/2004	7.7	2022	KV2	0.25	06	1	9	7	26.25	TT
45	CVN.107	NGUYỄN TÂN DƯƠNG	Nam	14/01/2001	8.4	2019	KV2-NT	0.5		0	8.5	8	25.50	TT
46	CVN.111	US THÁI DƯƠNG	Nam	24/12/1994	7.7	2013	KV1	0.75	01	2				
47	CVN.112	ĐỖ NGỌC ĐAN DUY	Nam	05/11/2005	8.9	2023	KV2-NT	0.5		0	7	7	21.50	TT
48	CVN.114	HUỖNH CÔNG DUY	Nam	09/09/2005	7.1	2023	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
49	CVN.115	LÊ PHẠM TƯỜNG DUY	Nam	21/10/1999	7.6	2018	KV3	0		0	7	7	21.00	TT
50	CVN.116	NGUYỄN PHẠM DUY	Nam	16/03/2002	8.3	2020	KV2	0.25		0	8	7.5	23.75	TT
51	CVN.118	NGUYỄN QUÍ DUY	Nam	10/05/2003	7.2	2020	KV2	0.25		0	7.5	7.25	22.50	TT
52	CVN.120	PHAN HOÀNG KHƯƠNG DUY	Nam	24/08/2003	6.3	2021	KV1	0.75		0	8.5	8	25.75	TT
53	CVN.124	HUỖNH THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	30/10/2005	7.3	2023	KV1	0.75		0	6	6	18.75	
54	CVN.125	NGUYỄN PHƯỚC NGỌC DUYÊN	Nữ	11/07/2003	6.8	2021	KV3	0		0	7.5	7.5	22.50	TT
55	CVN.127	NGUYỄN THỊ MY GENH	Nữ	20/11/2004	7.6	2022	KV2-NT	0.5		0	9	7	25.50	TT
56	CVN.128	PHẠM THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	18/09/2005	8.4	2023	KV2-NT	0.5		0	7.5	8	23.50	TT
57	CVN.129	HUỖNH THỊ NGỌC GIÀU	Nữ	29/08/2002	8.2	2020	KV3	0		0	7.5	7.5	22.50	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
58	CVN.130	HOÀNG THỊ THU HÀ	Nữ	19/04/2004	8.1	2022	KV1	0.75		0				
59	CVN.133	TRẦN QUỐC HÀ	Nam	10/06/2005	6.7	2023	KV2-NT	0.5		0	7.5	8	23.50	TT
60	CVN.136	NGUYỄN HỒNG HẢI	Nam	26/07/2001	8.1	2019	KV1	0.75		0	7.75	8	24.25	TT
61	CVN.137	NGUYỄN PHI HẢI	Nam	08/03/2005	6.5	2023	KV2-NT	0.5		0	8	7	23.50	TT
62	CVN.138	NGUYỄN THANH HẢI	Nam	04/01/2002	7.3	2020	KV2	0.25		0	7.5	7	22.25	TT
63	CVN.139	BÙI GIA HÂN	Nữ	09/03/2002	8.5	2020	KV1	0.75		0	8	8	24.75	TT
64	CVN.140	NGUYỄN GIA HÂN	Nữ	26/01/2004	8.5	2022	KV2	0.25		0	8.5	9	26.25	TT
65	CVN.141	NGUYỄN NGỌC GIA HÂN	Nữ	18/04/2005	6.6	2023	KV3	0		0	9	8	26.00	TT
66	CVN.143	QUÃNG THỊ GIA HÂN	Nữ	26/11/2005	8.7	2023	KV2-NT	0.5		0	7.5	7.5	23.00	TT
67	CVN.149	PHẠM THỊ MỸ HẠNH	Nữ	06/05/2004	6.8	2022	KV1	0.75		0	8.5	8.5	26.25	TT
68	CVN.156	ĐÀO PHI HIỀN	Nam	05/05/2003	7.2	2021	KV1	0.75		0				
69	CVN.159	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	22/07/2004	6.9	2022	KV1	0.75		0	9	7	25.75	TT
70	CVN.161	TRẦN NGỌC KHÁNH HIỀN	Nữ	03/01/2005	5.8	2023	KV3	0		0	8.5	8	25.00	TT
71	CVN.162	NGUYỄN DANH HIỀN	Nam	15/10/2001	7	2019	KV3	0	03	2	8.5	8.75	27.75	TT
72	CVN.163	CHU PHAN MINH HIỀN	Nam	25/08/2001	7.7	2019	KV3	0		0	8.5	8	25.00	TT
73	CVN.167	ĐINH PHÚ HIẾU	Nam	10/01/2002	6.8	2020	KV1	0.75		0	7.5	7.5	23.25	TT
74	CVN.171	ĐINH VĂN HIẾU	Nam	29/12/2002	7.3	2020	KV1	0.75		0				
75	CVN.172	TRƯƠNG THÁI HÒA	Nữ	24/01/1995	6.7	2013	KV1	0.75	01	2	8.5	7.75	27.50	TT
76	CVN.174	PHẠM THANH HOÀI	Nam	20/07/2005	8.1	2023	KV2-NT	0.5		0	8	7	23.50	TT
77	CVN.177	ĐINH HUỠNH HUY HOÀNG	Nam	15/05/2003	7.3	2020	KV3	0		0	7	7	21.00	TT
78	CVN.178	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	28/11/2003	8.3	2021	KV2	0.25		0	7	7	21.25	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
79	CVN.181	LÊ KIM HỒNG	Nữ	14/10/2002	6.8	2023	KV3	0		0	7.5	7.5	22.50	TT
80	CVN.182	TRỊNH THỊ ÁNH HỒNG	Nữ	19/05/2005	7.3	2023	KV2	0.25		0	7.5	7	22.25	TT
81	CVN.183	RƠ Ô H'TIÊU	Nữ	03/08/2005	7.6	2023	KV1	0.75	01	2				
82	CVN.184	NGUYỄN NGỌC HUẾ	Nam	13/04/2002	7.7	2020	KV2-NT	0.5		0	7	7	21.50	TT
83	CVN.190	ĐÌNH CAO HƯNG	Nam	20/09/2005	7.9	2023	KV3	0		0	7.25	8	22.50	TT
84	CVN.193	VƯƠNG KẾ HƯNG	Nam	26/10/2003	7.8	2021	KV3	0	06	1	7.5	7.5	23.50	TT
85	CVN.195	ĐÀM NHẬT HUY	Nam	06/01/2005	8.7	2023	KV1	0.75		0	7.75	7.5	23.75	TT
86	CVN.196	ĐÀO QUANG HUY	Nam	21/12/2005	8.6	2023	KV2-NT	0.5		0	8	7	23.50	TT
87	CVN.199	KIM NHẬT HUY	Nam	26/09/2005	6.6	2023	KV2	0.25		0	7.75	8	23.75	TT
88	CVN.200	LÊ ĐĂNG HUY	Nam	15/02/2004	8.2	2022	KV2-NT	0.5		0	8	7	23.50	TT
89	CVN.203	PHAN GIA HUY	Nam	26/11/2005	7.9	2023	KV3	0		0	9	10	28.00	TT
90	CVN.206	TRẦN NGUYỄN NHẬT HUY	Nam	17/04/2005	7.1	2023	KV3	0		0	7.5	8	23.00	TT
91	CVN.207	TRƯƠNG ĐAN HUY	Nam	01/01/2004	7.2	2022	KV2-NT	0.5		0	9	8.75	27.25	TT
92	CVN.209	BÙI NGỌC BÍCH HUYỀN	Nữ	20/05/2000	6.9	2018	KV3	0		0	7	7.5	21.50	TT
93	CVN.211	PHAN THỊ HUYỀN	Nữ	30/06/2001	8.7	2019	KV2-NT	0.5		0				
94	CVN.213	LÊ NGUYỄN KIM KHA	Nữ	12/11/2005	7.5	2023	KV2	0.25		0				
95	CVN.214	NGUYỄN MẠNH KHẢI	Nam	15/09/2003	7	2021	KV3	0		0	8.25	7	23.50	TT
96	CVN.216	LÂM DƯƠNG KHAN	Nam	24/09/2000	7.7	2019	KV2	0.25		0	6	7	19.25	
97	CVN.218	HỒ HOÀNG KHANG	Nam	04/04/2005	6.9	2023	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
98	CVN.219	HUỲNH NGỌC KHANG	Nam	07/02/2005	6	2023	KV2-NT	0.5		0	3.5	3.5	11.00	
99	CVN.221	NGUYỄN MINH GIA KHANG	Nam	30/09/2005	6.7	2023	KV3	0		0	8.5	8.5	25.50	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
100	CVN.227	TRẦN QUANG CHÂU KHANH	Nam	12/05/2003	6.5	2022	KV3	0		0	4	4	12.00	
101	CVN.230	NGUYỄN HUY KHÁNH	Nam	12/02/2004	8.7	2022	KV2	0.25		0	8	8	24.25	TT
102	CVN.233	PHAN HỮU KHÁNH	Nam	24/08/1998	7.1	2016	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT
103	CVN.237	HÀ NGUYỄN ANH KHOA	Nam	03/04/2002	7.2	2020	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
104	CVN.239	HUỖNH NHẬT KHOA	Nam	08/09/2004	9.1	2022	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
105	CVN.241	PHẠM XUÂN KHOA	Nam	08/04/2005	7	2023	KV2	0.25		0				
106	CVN.242	TRẦN ANH KHOA	Nam	18/10/2001	8.4	2019	KV2	0.25		0	8.5	9	26.25	TT
107	CVN.243	TRANG SỸ KHOA	Nam	09/10/2005	6.8	2023	KV3	0		0				
108	CVN.244	LÊ MINH KHÔI	Nam	24/10/2004	8.1	2022	KV1	0.75		0	8	7	23.75	TT
109	CVN.247	BÙI HỮU KIÊN	Nam	09/12/2005	7.1	2023	KV2	0.25		0	7.5	7	22.25	TT
110	CVN.250	ĐỒNG TUẤN KIẾT	Nam	13/11/2004	8.2	2022	KV2-NT	0.5		0				
111	CVN.253	PHAN LÝ TUẤN KIẾT	Nam	18/12/1998	6.3	2016	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
112	CVN.257	LỮ NGỌC THIÊN KIM	Nữ	21/10/1997	7.8	2015	KV3	0		0	7.5	7.5	22.50	TT
113	CVN.259	H VI KTLA	Nữ	24/01/2003	6.2	2022	KV1	0.75	06	1	9	9	28.75	TT
114	CVN.262	NGUYỄN DƯƠNG HƯƠNG LÀI	Nữ	08/08/2005	7.3	2023	KV2-NT	0.5		0	7	7	21.50	TT
115	CVN.268	TRẦN VIỆT HOÀNG LAN	Nữ	18/10/2005	7.6	2023	KV2	0.25		0	9	8	26.25	TT
116	CVN.269	LÊ VĂN LÀNH	Nam	29/03/2004	8.7	2022	KV2-NT	0.5		0	7.5	7	22.50	TT
117	CVN.270	CAO MÁY LẦU	Nữ	19/02/2001	8.5	2019	KV1	0.75		0	8	8	24.75	TT
118	CVN.271	VĂN ĐỨC LỄ	Nam	20/07/2005	6.9	2023	KV2	0.25		0	8.25	8	24.75	TT
119	CVN.272	HOÀNG THỊ KIM LIÊN	Nữ	22/01/2004	7.7	2022	KV3	0		0	7	7	21.00	TT
120	CVN.274	BÙI THỊ YẾN LINH	Nữ	21/07/2004	7.9	2022	KV2	0.25		0	5	5	15.25	

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
121	CVN.277	NGÔ NHẬT LINH	Nam	01/08/2004	7.8	2022	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
122	CVN.278	NGUYỄN DUY LINH	Nam	23/05/2003	6.9	2021	KV2-NT	0.5		0	7.5	7	22.50	TT
123	CVN.281	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	Nữ	31/08/2005	8.2	2023	KV2-NT	0.5		0	8.5	7.25	24.75	TT
124	CVN.284	TÔN NỮ THÙY LINH	Nữ	10/06/1996	7.5	2014	KV3	0		0	9	8.75	26.75	TT
125	CVN.285	TRẦN KHÁNH LINH	Nữ	19/04/2005	8.7	2023	KV3	0		0	9	8.5	26.50	TT
126	CVN.291	NGUYỄN PHẠM HỮU LỘC	Nam	24/06/2004	7.3	2023	KV2	0.25		0	7	7.75	22.00	TT
127	CVN.292	PHẠM TẤN LỘC	Nam	14/04/2005	8.4	2023	KV2-NT	0.5		0				
128	CVN.296	NGÔ THÀNH LONG	Nam	14/08/2005	7.5	2023	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
129	CVN.297	NGUYỄN ĐỨC LONG	Nam	23/11/2002	8	2020	KV2	0.25		0	7.5	8	23.25	TT
130	CVN.298	NGUYỄN LÝ UY LONG	Nam	11/10/2005	7.7	2023	KV3	0		0	8.5	8	25.00	TT
131	CVN.300	NGUYỄN NGÔ PHI LONG	Nam	25/06/2005	6.6	2023	KV3	0		0	7.5	7	22.00	TT
132	CVN.301	NGUYỄN THÀNH LONG	Nam	06/12/2003	7.5	2021	KV2	0.25		0	7.75	8	23.75	TT
133	CVN.302	NGUYỄN VŨ LONG	Nam	30/08/2001		2018	KV2	0.25		0	8.5	7	24.25	TT
134	CVN.304	TRẦN THÀNH LONG	Nam	21/03/2003	6.1	2021	KV2	0.25		0	7.5	7	22.25	TT
135	CVN.309	HUỖNH MINH LUẬN	Nam	08/04/2005	6.9	2023	KV2-NT	0.5		0	8	7.5	24.00	TT
136	CVN.312	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	Nữ	13/01/2003	7.5	2021	KV2-NT	0.5		0	8	8	24.50	TT
137	CVN.313	NGUYỄN THỊ MỸ LY	Nữ	24/10/2004	7.1	2022	KV2-NT	0.5		0	7	6	20.50	TT
138	CVN.316	ĐINH THỊ TUYẾT MAI	Nữ	26/12/2005		2023	KV1	0.75	01	2				
139	CVN.317	HONG NGỌC MAI	Nữ	10/11/2003	7.5	2022	KV2-NT	0.5	06	2	7.5	9	26.50	TT
140	CVN.318	LÊ ĐỨC MẠNH	Nam	02/09/2003	6.7	2021	KV2	0.25		0	8	7.5	23.75	TT
141	CVN.323	VĂN NỮ CHÂU MINH	Nữ	29/08/2001	8.8	2019	KV2	0.25		0	7.5	8	23.25	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
142	CVN.325	CHÂU THỊ KIM MY	Nữ	05/03/2005	7.6	2023	KV1	0.75		0	8.5	9	26.75	TT
143	CVN.327	NGUYỄN NHƯ THẢO MY	Nữ	21/11/2005	6.8	2023	KV2	0.25		0	8	8	24.25	TT
144	CVN.329	TRẦN HOÀNG MY	Nữ	07/11/2005	8	2023	KV3	0		0	8	7	23.00	TT
145	CVN.330	VÕ PHƯƠNG HÀ MY	Nữ	15/02/2003	7.7	2021	KV2-NT	0.5		0	8.5	8	25.50	TT
146	CVN.332	LÊ KHÁNH NAM	Nam	23/04/2005	7.3	2023	KV2	0.25		0	8	8	24.25	TT
147	CVN.334	TRẦN VĂN NAM	Nam	08/09/2005	8.3	2023	KV3	0		0	9	8	26.00	TT
148	CVN.335	NGUYỄN DUY NĂNG	Nam	02/10/2005	7.7	2023	KV2	0.25		0	8	8	24.25	TT
149	CVN.336	PHẠM THỊ NGÀ	Nữ	13/10/2005	7.4	2023	KV2	0.25		0	9	8	26.25	TT
150	CVN.338	PHẠM BẢO NGÂN	Nữ	10/11/2005	8.1	2023	KV2-NT	0.5		0	7.5	8	23.50	TT
151	CVN.692	VŨ THỊ KIM NGÂN	Nữ	11/02/2002	7.8	2020	KV1	0.75		0	8	7.5	24.25	TT
152	CVN.341	NGUYỄN ĐỨC NGHĨA	Nam	05/02/2002	6.3	2020	KV1	0.75		0	5	4	14.75	
153	CVN.344	LÊ NGUYỄN LÂM NGỌC	Nữ	16/04/2005	8.2	2023	KV2	0.25		0	9	8	26.25	TT
154	CVN.346	NGUYỄN HỒNG NGỌC	Nữ	10/01/2004	6.6	2022	KV3	0		0	8.5	7.5	24.50	TT
155	CVN.349	NGUYỄN NHƯ NGỌC	Nữ	19/08/2005	8.7	2023	KV2	0.25		0				
156	CVN.351	TRẦN HỒNG BẢO NGỌC	Nữ	12/01/2005	7.4	2023	KV2	0.25		0	8	8	24.25	TT
157	CVN.353	LÊ TRẦN KHÔI NGUYỄN	Nam	26/06/2002	6	2021	KV3	0		0	8.5	8	25.00	TT
158	CVN.354	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	Nam	08/08/2005	6.5	2023	KV2	0.25		0	7.5	7.25	22.50	TT
159	CVN.359	VÕ TRẦN MINH NGUYỆT	Nữ	28/04/2002	7.6	2021	KV2	0.25		0	8.5	8	25.25	TT
160	CVN.362	NGUYỄN HUỲNH NHÂN	Nam	31/01/2003	7.8	2021	KV2-NT	0.5		0	7	7	21.50	TT
161	CVN.363	NGUYỄN THÀNH NHÂN	Nam	04/06/2004	6.9	2022	KV2	0.25		0	8	8	24.25	TT
162	CVN.366	TRƯƠNG TRỊNH TUYẾT NHẠN	Nữ	12/06/2004	6.5	2022	KV2-NT	0.5		0	7.5	7.5	23.00	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
163	CVN.368	NGUYỄN VŨ LONG NHẬT	Nam	07/07/2001	6.8	2019	KV1	0.75		0	8.5	9	26.75	TT
164	CVN.369	PHẠM MINH NHẬT	Nam	15/06/2004	7.9	2022	KV2-NT	0.5		0				
165	CVN.370	ĐÀO NGUYỄN NGỌC NHI	Nữ	18/12/2005		2023	KV2-NT	0.5		0				
166	CVN.371	ĐINH THỊ HẠNH NHI	Nữ	28/05/2005	7.8	2023	KV3	0		0	7	7	21.00	TT
167	CVN.373	LÂM YẾN NHI	Nữ	09/09/2001	8.2	2018	KV2-NT	0.5		0	4	4	12.50	
168	CVN.379	NGUYỄN THỊ HỒNG NHI	Nữ	01/03/2004	7.9	2022	KV2-NT	0.5		0				
169	CVN.380	NGUYỄN THỊ LÂM NHI	Nữ	03/02/2004	7.7	2022	KV3	0		0				
170	CVN.381	NGUYỄN THỊ UYỄN NHI	Nữ	26/04/2005		2023	KV2-NT	0.5		0				
171	CVN.382	SƠN ĐIỀN LINH NHI	Nữ	29/01/2005	8.4	2023	KV1	0.75		0	8	8	24.75	TT
172	CVN.385	TRƯƠNG PHƯƠNG NHI	Nữ	06/11/2004	7.9	2022	KV2	0.25		0	8	8	24.25	TT
173	CVN.388	LÊ NGỌC QUỲNH NHƯ	Nữ	26/06/2004	8.6	2022	KV1	0.75		0	8	7.5	24.25	TT
174	CVN.389	LÊ THỊ HOÀI NHƯ	Nữ	17/02/2005	6.9	2023	KV2	0.25		0				
175	CVN.390	NGUYỄN HỒNG NHƯ	Nữ	09/06/2005	7.6	2023	KV3	0		0	7.5	7.5	22.50	TT
176	CVN.392	TRẦN NGỌC MINH NHƯ	Nữ	29/04/2000	7.3	2018	KV3	0		0	5	5	15.00	
177	CVN.393	TRẦN QUỲNH NHƯ	Nữ	21/11/2005	8.6	2023	KV3	0		0	7.75	7	22.50	TT
178	CVN.394	NGUYỄN ĐĂNG HỒNG NHUNG	Nữ	10/03/2002	7.8	2020	KV3	0		0	9	8.5	26.50	TT
179	CVN.395	NGUYỄN TRANG NHUNG	Nữ	11/07/2005	8.3	2023	KV2	0.25		0	8	7	23.25	TT
180	CVN.397	NGÔ VĂN NHỰT	Nam	24/05/1998	6.4	2017	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.25	25.75	TT
181	CVN.398	PHAN TẤN NHỰT	Nam	29/07/2005	7.9	2023	KV3	0		0	8.5	7.5	24.50	TT
182	CVN.400	TRẦN THỊ NGỌC NIỀM	Nữ	16/05/2005	7.6	2023	KV1	0.75		0	6	6	18.75	
183	CVN.402	HUỲNH NHẬT NY	Nam	28/08/2000	7.8	2018	KV2-NT	0.5		0	6	6	18.50	

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
184	CVN.403	DANH THÀNH PHÁT	Nam	03/03/2005	7.6	2023	KV1	0.75	06	1				
185	CVN.407	NGUYỄN HOÀNG PHÁT	Nam	25/01/2004	7.8	2022	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
186	CVN.409	PHẠM NGUYỄN TOÀN PHÁT	Nam	21/11/2002	7.2	2020	KV2	0.25		0				
187	CVN.412	TIỀN TẤN PHÁT	Nam	19/11/2002	8.8	2023	KV3	0		0				
188	CVN.413	NGÔ HOÀNG PHI	Nam	04/11/2003	7.1	2021	KV3	0		0	8.5	7	24.00	TT
189	CVN.416	NGUYỄN THANH PHONG	Nam	30/09/2004	7.9	2022	KV3	0		0	7.75	7.25	22.75	TT
190	CVN.420	BÙI VĂN HỒNG PHÚC	Nam	10/01/2005	7.9	2023	KV1	0.75		0				
191	CVN.425	LÊ HOÀNG PHÚC	Nam	09/01/1999	6.3	2018	KV2	0.25		0	8.5	8	25.25	TT
192	CVN.427	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	Nam	19/11/2005	7.3	2023	KV2-NT	0.5		0	7.5	7.5	23.00	TT
193	CVN.429	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	Nam	17/01/2005	7.7	2023	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
194	CVN.430	TRẦN DUY PHÚC	Nam	16/07/2003	8.2	2021	KV1	0.75		0	5	5	15.75	
195	CVN.431	TRẦN MINH PHÚC	Nam	11/09/2003	8.5	2021	KV3	0		0	5	4	14.00	
196	CVN.435	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	Nam	26/07/2005	7.8	2023	KV3	0		0	8.5	8.5	25.50	TT
197	CVN.438	PHẠM THỊ QUẾ PHƯƠNG	Nữ	30/08/1987	8.6	2005	KV3	0		0	7.5	7	22.00	TT
198	CVN.446	NGUYỄN MINH QUÂN	Nam	06/06/2005	7.8	2023	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
199	CVN.451	TRƯƠNG MINH QUANG	Nam	15/11/2005	7.5	2023	KV1	0.75		0	9	8.75	27.50	TT
200	CVN.452	TỬ MINH QUANG	Nam	03/05/2005	7	2023	KV2	0.25		0	7	7	21.25	TT
201	CVN.456	NGUYỄN TRẦN ANH QUỐC	Nam	04/02/2005	7.7	2023	KV2	0.25		0	8.5	9	26.25	TT
202	CVN.458	HỒ QUỲNH QUYÊN	Nữ	16/12/2002	8.1	2020	KV2	0.25		0	8.25	9	25.75	TT
203	CVN.460	NGUYỄN TRẦN TÚ QUYÊN	Nữ	27/06/2004	7.1	2022	KV2	0.25		0	8	7	23.25	TT
204	CVN.462	HUỲNH THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	27/07/2003	8.7	2021	KV1	0.75		0	8	8	24.75	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
205	CVN.463	PHẠM THÚY QUỲNH	Nữ	31/08/2005	7.5	2023	KV3	0		0	7.5	7.5	22.50	TT
206	CVN.464	TRANG NHƯ QUỲNH	Nữ	12/04/2001	7.7	2019	KV1	0.75	06	1	8	8	25.75	TT
207	CVN.467	TÔ ĐỨC SANG	Nam	08/05/1998	6.2	2016	KV3	0		0	7.75	8	23.50	TT
208	CVN.468	TRƯƠNG TÂN SANG	Nam	01/08/2001	7.6	2019	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
209	CVN.471	NGUYỄN QUỐC SĨ	Nam	08/10/2004	7.6	2022	KV3	0		0	6	6	18.00	
210	CVN.472	LÊ VĂN SĨ	Nam	15/04/2004	8.1	2022	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26.00	TT
211	CVN.477	NGUYỄN THANH TÂM	Nam	08/02/2005	7.4	2023	KV3	0		0				
212	CVN.478	TRẦN VĂN TÂM	Nam	31/03/2003	6.1	2021	KV2-NT	0.5		0	7.5	8	23.50	TT
213	CVN.480	NGUYỄN HOÀNG TÂN	Nam	28/08/1999		2018	KV3	0		0				
214	CVN.481	NGUYỄN THIỆN TÂN	Nam	27/05/2002	8.3	2020	KV2	0.25		0	7.5	7	22.25	TT
215	CVN.482	NGUYỄN VÕ NHẬT TÂN	Nam	18/07/2001	7.2	2019	KV3	0		0	7.75	8.5	24.00	TT
216	CVN.484	NGUYỄN CHÍ THÁI	Nam	13/03/2003	9	2021	KV2-NT	0.5		0	8.5	8	25.50	TT
217	CVN.485	NGUYỄN HOÀNG THÁI	Nam	31/01/1999	8.6	2017	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT
218	CVN.487	VÕ VĂN THÁI	Nam	01/01/1991	7.8	2009	KV2-NT	0.5		0	6	6	18.50	
219	CVN.491	NGUYỄN QUỐC THẮNG	Nam	31/03/2005	8.5	2023	KV2	0.25		0	8.5	9	26.25	TT
220	CVN.492	NGUYỄN VĂN THẮNG	Nam	09/03/2005	8.3	2023	KV1	0.75		0				
221	CVN.494	VŨ QUỐC THẮNG	Nam	29/11/2003	7.8	2022	KV3	0		0	7.5	8	23.00	TT
222	CVN.496	HOÀNG THANH THANH	Nữ	04/04/2004	7.9	2022	KV1	0.75		0	8.5	8.25	26.00	TT
223	CVN.497	LÊ ĐÌNH HỒNG THANH	Nữ	19/08/2005	8	2023	KV3	0		0	8.5	8	25.00	TT
224	CVN.499	NGUYỄN TRỊNH KIM THANH	Nữ	23/09/2002	7.6	2023	KV3	0		0				
225	CVN.503	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	02/05/2002	7.5	2023	KV2	0.25		0	8	7.5	23.75	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
226	CVN.508	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG THẢO	Nữ	02/07/2002	8.9	2023	KV3	0		0				
227	CVN.510	TRẦN PHƯƠNG THẢO	Nữ	15/02/2004	7.7	2022	KV2-NT	0.5		0	8.5	9	26.50	TT
228	CVN.511	PHAN PHÚC THẠO	Nam	20/09/2005	8.3	2023	KV1	0.75		0	7.5	7	22.75	TT
229	CVN.513	TẶNG THỊ HỒNG THI	Nữ	22/08/2004	8.4	2022	KV1	0.75		0	5	5	15.75	
230	CVN.514	VÕ THỊ KHẢ THI	Nữ	12/02/2004	8	2022	KV2	0.25		0	8	7.5	23.75	TT
231	CVN.515	LA TRẦN ĐỨC THIỆN	Nam	28/04/2001	6.8	2019	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26.00	TT
232	CVN.516	NGUYỄN PHÚC THIỆN	Nam	02/11/2005	6.9	2023	KV2	0.25		0	7.5	8	23.25	TT
233	CVN.517	HOÀNG THỊ THỊNH	Nữ	09/02/2004	6.9	2022	KV1	0.75	06	1	4	4	13.75	
234	CVN.518	LÊ ĐÌNH HOÀNG THỊNH	Nam	17/07/2005	6.5	2023	KV2-NT	0.5		0	7.5	8	23.50	TT
235	CVN.520	PHẠM HOÀNG THỌ	Nam	08/05/2005	7.2	2023	KV1	0.75		0	5	5	15.75	
236	CVN.522	PHẠM THANH THÔNG	Nam	20/08/2002	7.6	2020	KV2	0.25		0	7.5	8	23.25	TT
237	CVN.524	NGUYỄN BÙI ANH THƯ	Nữ	15/08/2001	8	2020	KV2	0.25		0				
238	CVN.528	TRẦN NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	12/03/2004	8.3	2022	KV1	0.75		0	8	8	24.75	TT
239	CVN.530	LƯƠNG NGỌC THUẬN	Nam	21/05/2004	7	2022	KV2-NT	0.5		0				
240	CVN.534	NGUYỄN CHÍ THỨC	Nam	02/06/2004	7.9	2023	KV2-NT	0.5		0	8	8	24.50	TT
241	CVN.539	ĐẶNG THỊ THÚY	Nữ	10/06/2002	7.4	2020	KV3	0		0	4	4	12.00	
242	CVN.540	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	14/09/1998	7.9	2016	KV3	0		0	7	7	21.00	TT
243	CVN.541	TRẦN PHƯƠNG THÚY	Nữ	20/03/2005	8.2	2023	KV2-NT	0.5		0	7.75	7.25	23.25	TT
244	CVN.544	NGUYỄN PHƯƠNG THÙY	Nữ	28/12/2004	5.6	2022	KV3	0		0				
245	CVN.546	NHƠN THANH THÙY	Nữ	25/06/2004	8	2022	KV2-NT	0.5		0	7.5	7.5	23.00	TT
246	CVN.547	NGUYỄN THANH THỦY	Nữ	07/02/2004	9.3	2022	KV3	0		0	8.5	8	25.00	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
247	CVN.548	LÊ KHA BẢO THY	Nữ	25/05/2005	7.8	2023	KV2	0.25		0	7.5	8	23.25	TT
248	CVN.550	BÙI CÁT TIỀN	Nữ	18/11/2005	6	2023	KV2-NT	0.5		0	9	7	25.50	TT
249	CVN.551	LÊ NGUYỄN HÀ TIỀN	Nữ	06/01/2005	8.3	2023	KV2	0.25		0	7.75	8	23.75	TT
250	CVN.554	HỒ ĐỨC ANH TIỀN	Nam	12/09/2004	7.6	2022	KV2-NT	0.5		0	8	8	24.50	TT
251	CVN.555	LÊ HUY TIỀN	Nam	12/10/2003	8.6	2021	KV2-NT	0.5		0	8	8	24.50	TT
252	CVN.559	ĐỖ TRẦN BẢO TÍN	Nam	20/10/2004	7.3	2022	KV3	0		0	7.5	7.5	22.50	TT
253	CVN.567	TRẦN ĐỨC TOÀN	Nam	27/10/2001	8.2	2019	KV2-NT	0.5		0	4	5	13.50	
254	CVN.574	PHAN NGUYỄN BÍCH TRÂM	Nữ	08/01/2004	8.6	2022	KV3	0		0	7.5	7	22.00	TT
255	CVN.576	BÙI THỊ QUÊ TRÂN	Nữ	12/03/2005	7.2	2023	KV2	0.25		0	8.5	8	25.25	TT
256	CVN.578	KAO HUY TRÂN	Nữ	28/11/1995		2013	KV3	0		0				
257	CVN.579	LÊ NGỌC TRÂN	Nữ	14/11/2005	6.6	2023	KV1	0.75		0				
258	CVN.580	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂN	Nữ	26/09/2005	7.5	2023	KV2	0.25		0				
259	CVN.583	TRƯƠNG THỊ HUYỀN TRÂN	Nữ	30/12/2004	8.5	2022	KV2-NT	0.5		0				
260	CVN.584	ĐẶNG THỊ NGỌC TRANG	Nữ	30/04/2003	7.5	2021	KV2	0.25		0	8	7.5	23.75	TT
261	CVN.586	LÊ THỊ NHƯ TRANG	Nữ	11/05/2005	8.9	2023	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
262	CVN.590	PHAN THỊ THU TRANG	Nữ	05/04/2005	8	2023	KV1	0.75		0				
263	CVN.592	TRẦN THỊ THẢO TRANG	Nữ	28/10/2000	8.2	2018	KV2	0.25		0	8	8	24.25	TT
264	CVN.593	HUỖNH ANH TRÍ	Nam	15/09/2003	7.4	2021	KV3	0		0				
265	CVN.595	NGUYỄN ĐỨC TRÍ	Nam	11/11/2001	7.9	2019	KV2-NT	0.5		0	7.5	7	22.50	TT
266	CVN.597	NGUYỄN HỮU TRÍ	Nam	18/01/1995	7.1	2013	KV3	0		0	8.5	9	26.00	TT
267	CVN.598	VÕ MINH TRÍ	Nam	05/06/2004	8.2	2022	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
268	CVN.599	LÝ MINH TRIẾT	Nam	04/12/2001	6.8	2019	KV3	0		0	7.25	8	22.50	TT
269	CVN.606	NAY TRONG	Nam	12/11/2003	6	2023	KV2-NT	0.5		0	7.5	7.5	23.00	TT
270	CVN.608	VÕ ĐỨC TRỌNG	Nam	20/01/2000	7.7	2019	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26.00	TT
271	CVN.610	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nữ	07/11/2005	7.7	2023	KV2-NT	0.5		0	5	5	15.50	
272	CVN.616	HỒ QUỐC TRƯỜNG	Nam	23/06/2003	8	2021	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
273	CVN.619	TRẦN MINH TRƯỜNG	Nam	10/03/2004	6.2	2023	KV3	0		0				
274	CVN.625	LÊ ĐỨC TÙNG	Nam	10/11/2001	7.4	2019	KV2	0.25		0				
275	CVN.626	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	07/12/2004	8.5	2022	KV3	0		0	9	9	27.00	TT
276	CVN.627	ĐINH VIỆT TƯỜNG	Nam	11/08/2002	7.8	2020	KV2-NT	0.5		0	6	7	19.50	
277	CVN.628	HỒ NHẬT TƯỜNG	Nam	12/05/2005	8.2	2023	KV3	0		0	8.5	8.5	25.50	TT
278	CVN.630	PHẠM GIA CÁT TƯỜNG	Nam	10/01/2003	7.5	2023	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
279	CVN.631	PHẠM THÁI TƯỜNG VY	Nữ	07/04/2003	8.6	2023	KV3	0		0	9	8	26.00	TT
280	CVN.632	NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN	Nữ	27/03/2004	8.2	2022	KV2	0.25		0	8	7	23.25	TT
281	CVN.633	NGUYỄN MINH TUYỀN	Nữ	12/11/2005	8.3	2023	KV1	0.75		0	7	7	21.75	TT
282	CVN.638	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	24/03/2005	8.9	2023	KV3	0		0	8	8	24.00	TT
283	CVN.639	NGUYỄN NGỌC KIM UYÊN	Nữ	05/11/2005	7.8	2023	KV2	0.25		0	9	8	26.25	TT
284	CVN.641	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	Nữ	05/12/2003	7.3	2021	KV3	0		0	6	6	18.00	
285	CVN.642	NGUYỄN THỊ TÚ UYÊN	Nữ	20/02/2004	7.6	2022	KV2-NT	0.5		0				
286	CVN.649	VŨ THÁI PHƯƠNG UYÊN	Nữ	20/10/2003	6.5	2023	KV3	0		0	8	7.5	23.50	TT
287	CVN.651	LƯƠNG THỊ TUYẾT VÂN	Nữ	06/05/2005	8.4	2023	KV3	0		0	7.5	7.25	22.25	TT
288	CVN.652	LÝ THẢO VÂN	Nữ	22/02/2005	8.1	2023	KV1	0.75		0	8	7.5	24.25	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐT	Điểm Hát 2 bài (Hệ số 2)	Điểm Thẩm âm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
289	CVN.653	TRẦN THỊ THẢO VÂN	Nữ	02/06/2005	8.6	2023	KV2-NT	0.5		0	8	8	24.50	TT
290	CVN.656	PHAN NGUYỄN KHÁNH VI	Nữ	07/09/2005	8	2023	KV2-NT	0.5		0	8.25	8	25.00	TT
291	CVN.659	CAO QUỐC VINH	Nam	07/08/2004	6.6	2023	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT
292	CVN.668	NGUYỄN ANH VŨ	Nam	11/01/2004	7.8	2022	KV1	0.75		0	8.5	8.5	26.25	TT
293	CVN.669	NGUYỄN PHƯƠNG PHI VŨ	Nam	19/05/2004	7.8	2022	KV1	0.75		0	8.5	8	25.75	TT
294	CVN.676	NGUYỄN THÚY VY	Nữ	12/09/2004	8	2022	KV1	0.75		0	8	8	24.75	TT
295	CVN.677	PHAN ĐỖ TRIỆU VY	Nữ	25/08/2003	6.4	2022	KV3	0		0	7.5	8	23.00	TT
296	CVN.681	TRẦN YẾN VY	Nữ	19/05/2005	7.5	2023	KV2-NT	0.5		0				
297	CVN.682	PHAN CHÍ VỸ	Nam	03/04/2005	6.6	2023	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
298	CVN.683	NGUYỄN LÊ THANH XUÂN	Nữ	10/01/2005	8.6	2023	KV2-NT	0.5		0	7.75	8	24.00	TT
299	CVN.690	TRẦN PHI YẾN	Nữ	12/08/2002	7.7	2020	KV1	0.75		0	7.25	8	23.25	TT

Danh sách:
299

Nam:
167

Nữ:
132

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2023